Chi tiết mã HS 5205.33.00

Mã HS	5205.33.00
Mô tả hàng hóa	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ / - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ: / - - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	02/11/2026 21:02:05
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/52053300/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8071
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8071
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8071
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7669
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7622
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7622
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7622
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7622
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7622
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7622
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7672
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7672
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7672
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7672

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7672
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7672
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7673
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7673
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7673
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7673
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7673
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7673
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7674
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7628
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7636
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7636
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7636
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7636
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7636
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7636
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7658
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7658
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7658
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7658
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7658
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7658
VCFTA	2022	2022	0	VC!D7704
VCFTA	2023	2023	0	VC!E7704
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7704
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7704

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7704
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7704
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7684
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7684
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7684
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7684
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7684
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7684
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D7697
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E7697
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F7697
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G7697
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H7697
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I7697
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D7701
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E7701
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F7701
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7701
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7701
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7701
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D7702
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E7702
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F7702
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7702
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7702
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7702

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7652
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7652
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7652
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7652
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7652
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7652
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7652
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D7689
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E7689
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F7689
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G7689
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H7689
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I7689
RCEP B	2022	2022	0	B!D7689
RCEP B	2023	2023	0	B!E7689
RCEP B	2024	2024	0	B!F7689
RCEP B	2025	2025	0	B!G7689
RCEP B	2026	2026	0	B!H7689
RCEP B	2027	2027	0	B!I7689
RCEP C	2022	2022	0	C!D7689
RCEP C	2023	2023	0	C!E7689
RCEP C	2024	2024	0	C!F7689
RCEP C	2025	2025	0	C!G7689
RCEP C	2026	2026	0	C!H7689
RCEP C	2027	2027	0	C!I7689
RCEP D	2022	2022	0	D!D7689

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E7689
RCEP D	2024	2024	0	D!F7689
RCEP D	2025	2025	0	D!G7689
RCEP D	2026	2026	0	D!H7689
RCEP D	2027	2027	0	D!I7689
RCEP E	2022	2022	0	E!D7692
RCEP E	2023	2023	0	E!E7692
RCEP E	2024	2024	0	E!F7692
RCEP E	2025	2025	0	E!G7692
RCEP E	2026	2026	0	E!H7692
RCEP E	2027	2027	0	E!I7692
RCEP F	2022	2022	0	F!D7689
RCEP F	2023	2023	0	F!E7689
RCEP F	2024	2024	0	F!F7689
RCEP F	2025	2025	0	F!G7689
RCEP F	2026	2026	0	F!H7689
RCEP F	2027	2027	0	F!I7689
VIFTA	2024	2024	4,5	VI!F7096
VIFTA	2025	2025	4	VI!G7096
VIFTA	2026	2026	3.5	VI!H7096
VIFTA	2027	2027	3	VI!I7096

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5205.33.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 5205.33.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8071), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.